

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

THÀNH NGỮ CHỨA ĐỘNG TỪ BIỂU THỊ HOẠT ĐỘNG CƠ BẢN CỦA MẮT/EYES TRONG TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG ANH

IDIOMS WITH THE WORD *EYES* AND VERBS RELATED TO EYE MOVEMENTS
IN VIETNAMESE AND ENGLISH

TRẦN THỊ HẢI BÌNH
(ThS; Đại học Thăng Long)

Abstract: Idioms constitute an important part in a language; therefore, it is necessary to understand and memorize idioms for better communication when learning a language. In any languages idioms related to eyes are various as eyes are a body part not only helping people sense the surroundings but also express emotions and thoughts, like the saying which describes eyes as 'the window to one's soul'. With a hope to help learners of English as well as Vietnamese to understand and use idioms effectively, this article focuses on idioms with the word *eyes* and verbs related to eye movements.

Key words: idioms; eyes; Vietnamese; English.

1. Đặt vấn đề

Trong từ vựng tiếng Việt và tiếng Anh có khá nhiều các thành ngữ chứa yếu tố là danh từ mắt *mắt* và các động từ chỉ hoạt động của đôi mắt. Đôi mắt được ví như "cửa sổ của tâm hồn", điều này cũng có nghĩa rằng, khi nhìn vào đôi mắt, cảm nhận hoạt động của đôi mắt người ta có thể nhìn thấy tình cảm, nhận thức, tính cách, suy nghĩ của một con người. Từ *mắt* khi đi tham gia vào thành ngữ cùng các tổ hợp có tính thành ngữ với tư cách là thành tố cấu tạo, không chỉ đơn thuần là một giác quan mà còn thể hiện nhiều ý nghĩa khác nhau. Chẳng hạn, khi nhìn vào hình dáng của đôi mắt có thể thấy được cái "đẹp" hay cái "xấu", nên thành ngữ tiếng Việt có cách mô tả đôi mắt thể hiện sự vẻ đẹp của hình thức, tâm hồn hay nhận thức, ví dụ: *mắt thánh tai hiền* (tinh thông, có thể thấy được những điều mà người khác không thấy), *mày ngài mắt phượng* (dung nhan đẹp đẽ), *mắt bồ câu* (ngây thơ, trong sáng), *mắt nai* (ngây thơ,

trong sáng), *mắt lá răm* (xinh đẹp, sắc sảo),...; Cũng có những đôi mắt không đẹp về hình thức và lẫn nội dung như: *tí hí mắt lươn*, *thườn lườn mắt rắn* (gian xảo), *mắt điều hâu/mắt cú vọ* (nhìn soi mói), *mắt dơi mày chuột* (không đáng hoàng), *mắt ốc nhồi môi chuối mẩn* (mắt lồi, xấu xí), *mắt rắn ráo* (gian tà), *lừ đừ mắt voi* (tư duy chậm chạp), *trắng dã như mắt lợn luộc* (ác tâm), *mắt dao cau* (sắc sảo),... Người Anh cũng cách mô tả tương tự: *almond eyes* (mắt hạnh nhân; xinh đẹp), *eagle's eyes* (mắt đại bàng; tinh tường), *doe eye* (mắt nai; trong sáng), *cat eye* (mắt mèo; tinh ranh), *beady rat eyes* (mắt chuột; gian xảo), *sloe eyes* (mắt quả mận gai; quỵên rũ), *bug-eyed* (mắt lồi; ngạc nhiên), *stony eyes* (mắt đá; nghiêm khắc),...

Trong khuôn khổ của bài viết này, chúng tôi tập trung vào khảo sát thành ngữ có chứa từ *mắt* cùng một vài động từ biểu thị hoạt động cơ bản của mắt như: *mở* (*open*), *nhắm* (*shut/close*), *nhìn* (*look/see*), *khóc* (*cry*).

2. Khảo sát cụ thể

2.1. Các thành ngữ có chứa tổ hợp “nhắm mắt” trong tiếng Việt và “close (shut) eyes”/ “eyes (shut) closed” trong tiếng Anh

Các thành ngữ trong tiếng Việt có tổ hợp *nhắm mắt* phần lớn thể hiện sự cố tình không muốn nhìn nhận sự việc, phó mặc diễn biến. Khi cam chịu làm việc mà mình không thích để cho xong thì gọi là *nhắm mắt ăn đờ*. Nếu nhìn thấy công việc cần làm mà tâng lờ, lảng tránh trách nhiệm và lương tâm thì hành động đó là *nhắm mắt bước qua*. *Nhắm mắt làm ngơ* cũng có nghĩa lảng tránh nhưng để tránh bị liên lụy hay phiền phức. Khi biết cần phải can thiệp vào một tình huống hay sự việc nhưng không thể do hoàn cảnh thì đành phải *nhắm mắt khoanh tay*, và khi cố tình làm liều, phó mặc cho sự may rủi có cụm từ *nhắm mắt đưa chân*.

Tiếng Anh cũng có những thành ngữ tương tự chứa các động từ *close* và *shut* (cyces) (tương ứng với từ *nhắm* (mắt) trong tiếng Việt). Nếu trong thành ngữ tiếng Việt, hành động *nhắm mắt* diễn ra song song với các hoạt động khác như *ăn đờ*, *bước qua*, *làm ngơ*,... thì trong tiếng Anh hành động này chỉ đơn giản đi cùng giới từ *to* và không diễn ra cùng với các hoạt động khác: *close/shut eyesto something* (nhắm mắt làm ngơ trước điều gì đó).

The husband closed his eyes to the problem that his wife was facing. (Ông chồng nhắm mắt làm ngơ trước khó khăn mà bà vợ đang phải đối mặt.)

Cũng là sự kết hợp của *eyes* và *shut/close* nhưng thành ngữ *go into something with eyes shut/closed* lại mang nghĩa bị động: làm hay lựa chọn cái gì mà không có đủ thông tin cần thiết hoặc không nhận thức được vấn đề/kết quả.

He went into this job with his eyes closed/shut so he tried not to complain. (Anh

ta lựa chọn công việc này mà không suy xét kĩ nên anh ta cố gắng không phàn nàn.)

Trong bối cảnh giao tiếp khác, cụm từ *with one's eyes shut* lại mang nghĩa tích cực liên quan đến kĩ năng. Nếu một người có đủ kinh nghiệm, kĩ năng để rất dễ dàng thực hiện một công việc thì tiếng Anh có thành ngữ *with one's eyes closed/shut* (nhắm mắt cũng làm được). Ví dụ:

I have done this kind of exercises so often, I could do it with my eyes shut. (Tôi thường xuyên làm bài tập dạng này nên tôi có thể nhắm mắt cũng làm được.)

Trong tiếng Việt thành ngữ có tổ hợp *nhắm mắt* có nhiều nghĩa hơn trong tiếng Anh: *Nhắm mắt* biểu thị hoạt động ngủ, cũng biểu thị chết. Ví dụ:

Vừa mới nhắm mắt đã nghe ầm ầm ngoài cửa. (nhắm mắt: ngủ)

Sống như thế thì làm sao nhắm mắt được! (nhắm mắt: chết.)

Ông cụ đã chuẩn bị đi chửi trước khi nhắm mắt xuôi tay. (nhắm mắt xuôi tay: chết)

2.2. Các thành ngữ có chứa tổ hợp “mở mắt” trong tiếng Việt và “open eyes”/ “eyes open” trong tiếng Anh

Xét về hoạt động phản xạ thì *mở mắt* đối ngược với *nhắm mắt* và trong thành ngữ, ý nghĩa của hai tổ hợp này cũng đối ngược trong một số ngữ cảnh. Nếu thành ngữ có cụm *nhắm mắt/close eye* là không nhận thức, cố tình không nhận thức thì *mở mắt/open eyes* có nghĩa mở mang kiến thức, nhận thức mới.

The conversation opened their eyes, they realized a lot of potential problems in that market. (Cuộc nói chuyện đã làm họ mở mắt, họ nhận ra các khó khăn tiềm năng có trong thị trường đó.)

Trong tiếng Việt, *mở mắt* còn có nghĩa mới ngủ dậy lúc sáng sớm hay còn non dại

như mới được sinh ra (chưa có nhận thức được rõ ràng).

Vừa mở mắt ra nó đã muốn đi chơi rồi. (mở mắt = vừa ngủ dậy).

Mở mắt đã đòi bàn chuyện người lớn. (mở mắt = trẻ con, non dại)

Tổ hợp mở (mắt) và nhắm (mắt) còn xuất hiện trong cùng một thành ngữ: *mắt nhắm mắt mở*. Thành ngữ này mô tả trạng thái vội vã, hấp tấp như lúc ngủ gật. Ví dụ:

Hắn ta mắt nhắm mắt mở lao nhanh vào phòng.

Trong thành ngữ tiếng Anh, tổ hợp *open eyes* trong tiếng Anh ngoài mang nghĩa nhận thức còn tượng trưng cho sự minh mẫn, cần trọng. Thành ngữ *do something with one's eyes (wide) open* và *keep one's eyes open* có nghĩa làm điều gì đó khi hoàn toàn nhận thức được vấn đề hay kết quả có thể có. Ví dụ:

He took this job with his eyes open so he is not complaining. (Anh ta nhận công việc này khi đã suy xét kỹ càng nên anh ta không phàn nàn gì cả.)

Khi cố gắng giữ mình mẫn, cần trọng để nhận biết những gì đang diễn ra xung quanh người Anh dùng thành ngữ *keep one's eyes open*. Ví dụ:

I tried to keep my eyes open while walking down the street at night. (Tôi cố gắng cần trọng khi đi dọc theo con phố vào ban đêm.)

2.3. Các thành ngữ có chứa "nhìn", "trông", "coi" trong tiếng Việt và "look", "see" trong tiếng Anh

Bản thân các từ "nhìn", "trông", "coi" trong tiếng Việt và "look", "see" trong tiếng Anh đều được hiểu ngầm là các hoạt động đặc trưng của mắt, chỉ hoạt động của mắt nên thường không dùng cùng với từ *mắt/eyes* trong giao tiếp. Vì vậy, trong thành ngữ của tiếng Anh và của tiếng Việt có rất nhiều các thành ngữ chỉ xuất hiện

động từ *nhìn/trông/coi* - *look/see* (không xuất hiện cùng với từ *mắt/eyes*). Ví dụ:

nhìn gà hóa quóc, trông mặt mà bắt hình dong, nhìn gà hóa quóc, coi trời bằng vung, v.v.

look good (có vẻ sẽ thành công), not see the wood for the trees (rõ ràng, hiển nhiên),...

Các thành ngữ cùng đồng thời xuất hiện từ *mắt* và *nhìn/trông/coi* - *look/see* tuy có nhưng không nhiều. Chẳng hạn, trong Tiếng Anh không có thành ngữ *half of the eye* (nửa con mắt) nhưng trong tiếng Việt lại có thành ngữ *nhìn/coi/trông bằng nửa con mắt*. Thành ngữ này mô tả sự khinh thường, coi rẻ đối với người/thứ đang nhìn/đối thoại. Ví dụ:

Hắn cậy có của nên nhìn người khác bằng nửa con mắt. (13)

Để chứng minh chính mình chứng kiến một sự kiện và thuyết phục người khác tin vì không thể nhầm lẫn, tiếng Việt có thành ngữ: *mắt trông tay trở đủ mười* và *coi bằng mắt bắt bằng tay*. Ý của thành ngữ này là đã nhìn thấy bằng chính mắt của mình, đã sờ bằng chính tay của mình nên chắc chắn là đúng, không thể sai được. Ví dụ:

Không thể như họ nói được, chính tôi mắt trông tay trở đủ mười/coi bằng mắt bắt bằng tay mà!

Từ *trông* trong thành ngữ không chỉ mang nghĩa *nhìn/nhìn thấy* mà còn có nghĩa *trông chờ/trông ngóng*. Thành ngữ *trông mòn con mắt* mô tả nỗi niềm ngóng chờ da diết, đăm đăm (vì nhìn ngóng, trông chờ nhiều nên đôi mắt bị mòn). Ví dụ:

Anh đi đâu mà tôi trông mòn con mắt.

Là các từ tương ứng trong tiếng Anh nhưng *look/see* không có nghĩa *trông chờ*; nghĩa của các từ này trong thành ngữ thường là sự chia sẻ ý kiến, quan điểm. Trong giao tiếp hàng ngày, việc *nhìn vào mắt (eye contact)* của người đối thoại là thể hiện sự thành tâm, chân thực để có được sự tin cậy,

cụm từ *look/see + eyes* cũng có ý nghĩa như vậy trong thành ngữ. Thành ngữ *look someone (right/straight) in the eye* mô tả hành động nhìn thẳng vào người nghe để thuyết phục rằng người nói đang nói sự thực (mặc dù có thể nói dối). Ví dụ:

I looked the policeman in the eye and said I had saw nothing. (Tôi nhìn thẳng vào mắt người cảnh sát và nói tôi đã không nhìn thấy gì hết).

Trong tự, thành ngữ *see eye to eye (with somebody on something)* có nghĩa đồng ý/chia sẻ quan điểm (với ai về cái gì). Ví dụ:

We don't see eye to eye on the launch of the new product. (Chúng tôi bất đồng quan điểm về việc đưa sản phẩm mới ra thị trường.)

2.3. Các thành ngữ có chứa “khóc” trong tiếng Việt và “cry” trong tiếng Anh

Với động từ *khóc*, tiếng Việt có thành ngữ mô tả hành động khóc nhiều, triển miên đến cạn cả nước mắt *khóc hết nước mắt*. Ví dụ:

Cô ấy khóc hết nước mắt vì thương con.

Cũng mô tả hành động khóc ròng, thể hiện sự tuyệt vọng, tiếng Anh có thành ngữ *cry one's eyes out*. Ví dụ:

She is crying her eyes out. I wonder what happened to her! (Cô ấy đang khóc ròng tuyệt vọng. Tôi không biết chuyện gì đã xảy ra với cô ấy?).

Trong tiếng Việt còn có thành ngữ có từ *khóc* và *mắt* nói về nỗi đau khổ âm thầm, phải giấu giếm nén sâu trong lòng, đó là thành ngữ *khóc hổ người, cười ra nước mắt* (Vi khóc sẽ xấu hổ nên cười, nhưng cười mà nước mắt rơi vì đau khổ).

3. Như vậy, sự kết hợp của từ *mắt/eyes* và các động từ chỉ hoạt động của mắt tương đương trong tiếng Việt và tiếng Anh ở trong các thành ngữ có cả sự giống nhau và khác nhau. Thông qua các thành ngữ có từ

mắt/eyes và các động từ chỉ hoạt động của *mắt* chúng tôi muốn chỉ ra rằng kho tàng thành ngữ của tiếng Việt và tiếng Anh vô cùng phong phú, mang nét đặc trưng của mỗi dân tộc và phải là một phần không thể thiếu trong học và dạy tiếng Việt và tiếng Anh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Collins English dictionary-complete and unabridged*, Harper Collins Publishers, 2003.
2. Hoàng Văn Hành (2004), *Thành ngữ học tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội.
3. Hoàng Phê (Chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng, Trung tâm Từ điển học, 2001.
4. Horn by A.S (2014), *Oxford advanced learners' dictionary with Vietnamese translation 8th edition*, Nxb Trẻ, Đại Trường Phát Education JSC.
5. Hornby A.S (1998), *Oxford advanced learners' encyclopedic dictionary*, OUP.
6. Nguyễn Như Ý (Chủ biên) (1998), *Đại từ điển tiếng Việt*, Nxb Văn hóa - Thông tin.
7. Nguyễn Lực, Lương Văn Đăng (2009), *Thành ngữ tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội.
8. <http://esl.about.com/od/advanced-idioms/a/Eye-Idioms.htm>
9. <http://idioms.thefreedictionary.com/eye>
10. <http://www.learn-english-today.com/idioms/idiom-categories>
11. <http://www.idiomconnection.com/eyes.html>
12. <http://www.saberingles.com.ar/idiom/s/body/eye.html>
<http://www.oxforddictionaries.com/definition/english/eye?q=eycs>.